

Số: 1.82...../CV-KTS

(V/v: Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020, cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến 30/06/2020)

Kon Tum, ngày 17 tháng 09 năm 2020

**Kính gửi:** ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

1. Tên công ty : Công ty CP Đường Kon Tum
2. Mã chứng khoán : KTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : Km2, Vinh Quang, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.
4. Điện thoại : 02606.289549 ; 02606.289546 , Fax : 02603.916168
5. Người thực hiện công bố thông tin : Phạm Ngọc Hòa
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty cổ phần Đường Kon Tum được lập ngày 14 tháng 09 năm 2020 bao gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020.

6.2 Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính kiểm toán kết thúc năm tài chính 30/06/2020.

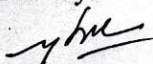
<http://www.ktsduongkontum.vn/Quan hệ cổ đông>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty.





  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Dặng Thị Thu Hằng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2020**



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 30

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, tp. Kon Tum

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được kiểm toán.

#### THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất đường;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn đường.

Công ty có trụ sở tại Km2 thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                      |              |                                   |
|----------------------|--------------|-----------------------------------|
| - Ông Đặng Việt Anh  | Chủ tịch     |                                   |
| - Ông Lê Hồng Thái   | Phó Chủ tịch | <i>Miễn nhiệm ngày 23/10/2019</i> |
| - Ông Lê Minh Thông  | Ủy viên      | <i>Miễn nhiệm ngày 23/10/2019</i> |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Ủy viên      |                                   |
| - Ông Thái Văn Hùng  | Ủy viên      |                                   |

#### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |                   |                                   |
|------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| - Bà Đặng Thị Thu Hằng | Tổng Giám đốc     | <i>Bổ nhiệm ngày 23/10/2019</i>   |
| - Ông Lê Hồng Thái     | Tổng Giám đốc     | <i>Miễn nhiệm ngày 23/10/2019</i> |
| - Ông Nguyễn Hữu Quảng | Phó Tổng Giám đốc |                                   |

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

#### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thị Nhi    | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Thủy | Thành viên           |
| - Ông Nguyễn Đức Cần | Thành viên           |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, tp. Kon Tum

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Kon Tum, ngày 14 tháng 09 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Đặng Thị Thu Hằng



Tel: +84 (0)24 37833911/12/13  
Fax: +84 (0)24 37833914  
www.bdovietnam.vn

20<sup>th</sup> Floor, Icon 4 Tower  
243A De La Thanh St  
Dong Da District, Hanoi,  
Vietnam

Số: 302 /2020/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 14 tháng 09 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2020

**Kính gửi: CỞ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum, được lập ngày 14 tháng 09 năm 2020 từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

**Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>158.938.181.688</b>	<b>127.734.163.582</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.606.589.930</b>	<b>29.041.329.024</b>
1. Tiền	111		1.606.589.930	29.041.329.024
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>109.472.552.381</b>	<b>85.130.756.053</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	86.002.280.400	73.171.040.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	22.652.243.283	11.091.969.290
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3.140.000.000	3.140.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.361.874.608	1.390.441.185
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.683.845.910)	(3.662.695.122)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>47.820.620.683</b>	<b>11.914.914.838</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	47.820.620.683	11.914.914.838
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>38.418.694</b>	<b>1.647.163.667</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	38.418.694	69.709.083
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.570.801.543
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	-	6.653.041
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>239.979.238.693</b>	<b>249.610.205.835</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>237.690.992.745</b>	<b>47.505.892.030</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	236.411.310.926	46.219.024.493
Nguyên giá	222		375.412.684.857	173.775.947.897
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.001.373.931)	(127.556.923.404)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.279.681.819	1.286.867.537
Nguyên giá	228		1.958.794.286	1.958.794.286
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(679.112.467)	(671.926.749)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>35.518.600</b>	<b>199.194.554.333</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	35.518.600	199.194.554.333
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.252.727.348</b>	<b>2.909.759.472</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	2.252.727.348	2.909.759.472
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>398.917.420.381</b>	<b>377.344.369.417</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>240.133.928.905</b>	<b>219.600.820.308</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>119.567.298.615</b>	<b>165.772.820.308</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.1	5.594.151.711	2.530.205.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.1	184.215.750	569.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	5.720.426.341	32.940.383
4. Phải trả người lao động	314	V.15	374.423.465	657.585.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7.864.000	3.215.292.965
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	20.102.756	140.355.447
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	105.259.393.858	156.462.686.716
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.494.359.585	1.643.622.008
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		912.361.149	1.089.561.827
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>120.566.630.290</b>	<b>53.828.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	120.566.630.290	53.828.000.000
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>158.783.491.476</b>	<b>157.743.549.109</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>158.783.403.294</b>	<b>157.743.460.927</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.700.000.000	50.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.609.812.512	2.609.812.512
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.674.216.181	18.674.216.181
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.136.360.000	5.136.360.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.663.014.601	80.623.072.234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79.680.876.546	76.096.629.013
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.982.138.055	4.526.443.221
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>88.182</b>	<b>88.182</b>
1. Nguồn kinh phí	431		88.182	88.182
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>398.917.420.381</b>	<b>377.344.369.417</b>

Lập ngày 14 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu



Trần Văn Danh

Kế toán trưởng



Phạm Đức Cơ

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Thu Hằng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	153.196.296.831	333.245.310.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		153.196.296.831	333.245.310.088
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	133.412.975.188	316.806.364.840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.783.321.643	16.438.945.248
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.241.441.994	4.627.397.455
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.223.053.410	8.517.374.303
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.205.625.810	8.517.374.303
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	609.333.677	663.968.568
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.556.824.623	6.543.316.211
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.635.551.927	5.341.683.621
11. Thu nhập khác	31	VI.7	90.938.934	978.150.596
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.332.025.542	1.481.013.608
13. Lợi nhuận khác	40		(1.241.086.608)	(502.863.012)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.394.465.319	4.838.820.609
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	412.327.264	312.377.388
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.982.138.055	4.526.443.221
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	391	804

Lập ngày 14 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu

Trần Văn Danh

Kế toán trưởng

Phạm Đức Cơ

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Thu Hằng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		143.944.700.850	449.132.920.200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(149.845.230.977)	(292.587.762.625)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.295.955.723)	(20.228.997.927)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(18.835.229.140)	(7.269.147.260)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(247.363.804)	(405.182.300)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.517.367.000	8.782.938.884
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.971.124.384)	(3.361.884.185)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(43.732.836.178)</i>	<i>134.062.884.787</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(707.962.718)	(21.804.101.426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.470.722.370	97.446.840
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>762.759.652</i>	<i>(21.706.654.586)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		171.516.496.570	212.883.718.583
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(155.981.159.138)	(309.926.064.185)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>15.535.337.432</i>	<i>(97.042.345.602)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>		<i>(27.434.739.094)</i>	<i>15.313.884.599</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	29.041.329.024	13.727.444.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>1.606.589.930</b>	<b>29.041.329.024</b>

Lập ngày 14 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Văn Danh

Phạm Đức Cơ

Đặng Thị Thu Hằng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Công ty có trụ sở tại Km2 thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh đường và các sản phẩm có liên quan;

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trụ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

**Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp:** Công ty sản xuất theo vụ mía từ tháng 11 năm trước đến tháng 06 năm sau.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty đã tạm dừng hoạt động thương mại đường. Doanh thu chính trong năm đều phát sinh từ việc bán thành phẩm đường mà Công ty tự sản xuất.

#### 6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 171 người (Tại ngày 30/06/2019 là 168 người).

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2018 đến 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/06 năm tiếp theo.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu về cho vay:** Gồm các khoản cho các công ty, tổ chức khác vay.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, các khoản phải thu khác...)

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng các chi phí nguyên vật liệu đã đưa vào sản xuất nhưng chưa hình thành thành phẩm.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2020, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

Thay đổi phương pháp tính giá thành thành phẩm: Trong năm Công ty thay đổi phương pháp tính giá thành. Theo đó, đối với việc tính giá thành thành phẩm nhập kho các năm trước, Công ty không tính giảm giá trị phụ phẩm mật ri thu hồi vào giá thành thành phẩm nhập kho. Năm nay, Công ty đã tính giảm giá trị phụ phẩm mật ri thu hồi vào giá thành thành phẩm nhập kho bằng giá bán của phụ phẩm mật ri. Giá trị phụ phẩm mật ri còn tồn kho tại ngày 30/06/2020 là: 3.712.800.000 đồng. Việc thay đổi phương pháp tính giá thành không ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước do thành phẩm đã được tiêu thụ hết.

**4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình*

*Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)*

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

*Nguyên giá TSCĐ HH được đánh giá lại trong trường hợp:*

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	07-15 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	05-10 năm

### Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất của công ty không có thời hạn và không phải trích khấu hao.

### Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm quản lý chất lượng của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

### Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

## 5. Nguyên tắc kế toán thuế

### a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Hoạt động sản xuất đường từ mía của công ty ở khu vực kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN, các hoạt động khác chịu thuế suất thuế TNDN 20%.

### b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất	1 năm
Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm ô tô, phí đường bộ...)	1 năm
Tiền thuê đất	39,5 năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	1 - 3 năm
Các khoản chi phí trả trước khác	2 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay****Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**Chi phí đi vay được vốn hóa**

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay được xác định dựa trên số gốc, lãi và số ngày trả lãi.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Dự phòng phải trả của Công ty được trích qua các năm là các khoản dự phòng tiền lương.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chậm trả

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

***Chi phí bán hàng:*** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí văn phòng và chi phí bốc xếp, vận chuyển.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	43.395.822	42.446.695
Tiền gửi ngân hàng	1.563.194.108	28.998.882.329
<b>Cộng</b>	<b><u>1.606.589.930</u></b>	<b><u>29.041.329.024</u></b>

**2. Phải thu khách hàng****2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty TNHH Kim Hà Việt	-	16.567.324.500
Công Ty Cổ phần Đầu Tư Vương Quốc Việt	13.400.000.000	12.000.000.000
Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	-	37.923.925.000
Công Ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	19.400.000.000	3.547.560.000
Công ty Cổ phần Mía Đường Tuy Hòa	51.309.794.600	-
Công ty TNHH MTV Kỳ Quang	1.892.485.800	1.886.892.600
Các khách hàng còn lại	-	1.245.338.600
<b>Cộng</b>	<b><u>86.002.280.400</u></b>	<b><u>73.171.040.700</u></b>

**2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Xem thuyết minh VII.2

**3. Trả trước cho người bán****3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Mía Đường Tuy Hòa	5.050.000.000	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt	9.983.682.390	-
Trả trước đầu tư vùng nguyên liệu	6.013.886.750	9.894.467.770
Các khách hàng còn lại	1.604.674.143	1.197.501.520
<b>Cộng</b>	<b><u>22.652.243.283</u></b>	<b><u>11.091.969.290</u></b>

**3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan**

Xem thuyết minh VII.2

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần XD GT Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ	190.000.000	190.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.140.000.000</b>	<b>3.140.000.000</b>

### 5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tạm ứng</b>	<b>24.000.000</b>	-	-	-
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Cổ phần Vương Quốc Việt	88.109.589	-	-	-
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	127.561.644	-	-	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	-	102.558.904	-
Lãi hộ Nông dân trồng mía	572.753.662	-	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm XK Kiên Giang	235.069.436	235.069.436	235.069.436	235.069.436
Công ty Cổ phần Xây Dựng Giao Thông Thủy Lợi Kiên Giang	189.512.499	189.512.499	189.512.499	189.512.499
Các khoản phải thu khác	124.867.778	4.867.778	863.300.346	4.867.778
<b>Cộng</b>	<b>1.361.874.608</b>	<b>429.449.713</b>	<b>1.390.441.185</b>	<b>429.449.713</b>

### 6. Nợ xấu

*Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</b>						
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	735.069.436	(735.069.436)	-	735.069.436	(735.069.436)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Thủy lợi Kiên Giang	639.512.499	(639.512.499)	-	639.512.499	(639.512.499)	-
Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ	194.867.778	(194.867.778)	-	194.867.778	(194.867.778)	-
Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Trả trước cho nông dân trồng mía	155.568.371	(114.396.197)	41.172.174	155.568.371	(93.245.409)	62.322.962
<b>Cộng</b>	<b>3.725.018.084</b>	<b>(3.683.845.910)</b>	<b>41.172.174</b>	<b>3.725.018.084</b>	<b>(3.662.695.122)</b>	<b>62.322.962</b>

#### **Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.405.684.567	-	2.669.863.907	-
Công cụ, dụng cụ	9.891.098.601	-	8.848.113.469	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	225.787.677	-	194.691.386	-
Thành phẩm	35.810.159.335	-	36.769.704	-
Hàng hóa	487.890.503	-	165.476.372	-
<b>Cộng</b>	<b>47.820.620.683</b>	<b>-</b>	<b>11.914.914.838</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2020.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2020.

### 8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí mua bảo hiểm đường bộ, phí đường bộ, tiền thuê đất	38.418.694	69.709.083
<b>Cộng</b>	<b>38.418.694</b>	<b>69.709.083</b>
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>8.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	206.155.595	647.006.699
Tiền thuê đất dài hạn	1.966.725.465	1.968.772.929
Sửa chữa tài sản	-	254.990.785
Chi phí trả trước dài hạn khác	79.846.288	38.989.059
<b>Cộng</b>	<b>2.252.727.348</b>	<b>2.909.759.472</b>

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	61.133.755.053	109.553.856.995	2.545.235.634	543.100.215	173.775.947.897
Tăng trong năm	49.163.012.210	152.473.724.750	-	-	201.636.736.960
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>110.296.767.263</b>	<b>262.027.581.745</b>	<b>2.545.235.634</b>	<b>543.100.215</b>	<b>375.412.684.857</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	41.198.379.380	84.219.239.876	1.701.171.817	438.132.331	127.556.923.404
Khấu hao trong năm	2.524.579.787	8.697.399.565	197.161.627	25.309.548	11.444.450.527
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>43.722.959.167</b>	<b>92.916.639.441</b>	<b>1.898.333.444</b>	<b>463.441.879</b>	<b>139.001.373.931</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	19.935.375.673	25.334.617.119	844.063.817	104.967.884	46.219.024.493
<b>Số cuối năm</b>	<b>66.573.808.096</b>	<b>169.110.942.304</b>	<b>646.902.190</b>	<b>79.658.336</b>	<b>236.411.310.926</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	75.336.179.188 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	8.909.709.731 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	235.684.750.400 đồng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.180.000.000</b>	<b>635.080.000</b>	<b>143.714.286</b>	<b>1.958.794.286</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	-	635.080.000	36.846.749	671.926.749
Khấu hao trong năm	-	-	7.185.718	7.185.718
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>635.080.000</b>	<b>44.032.467</b>	<b>679.112.467</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	1.180.000.000	-	106.867.537	1.286.867.537
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.180.000.000</b>	<b>-</b>	<b>99.681.819</b>	<b>1.279.681.819</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 635.080.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 1.180.000.000 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng

### 11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình nâng cấp nhà máy (*)	35.518.600	199.194.554.333
Sửa chữa lớn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.518.600</b>	<b>199.194.554.333</b>

(\*): Công trình nâng cấp nhà máy bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang phục vụ dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường từ 1800 TMN lên 2500 TMN.

### 12. Phải trả người bán

#### 12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư & PTNN Tiến Nông	1.879.000.000	1.879.000.000	334.900.000	334.900.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện và Xây Lắp Hùng Vương	1.010.542.782	1.010.542.782	1.010.542.782	1.010.542.782
Shrijee Process Engineering Works LTD	788.302.800	788.302.800	770.875.200	770.875.200
Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh-CN tại Bắc Ninh	1.351.200.000	1.351.200.000	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	565.106.129	565.106.129	413.887.783	413.887.783
<b>Cộng</b>	<b>5.594.151.711</b>	<b>5.594.151.711</b>	<b>2.530.205.765</b>	<b>2.530.205.765</b>

#### 12.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 13. Người mua trả tiền trước

#### 13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hộ Kinh doanh Tiến Hòa	151.236.000	-
Các khách hàng còn lại	32.979.750	569.950
<b>Cộng</b>	<b>184.215.750</b>	<b>569.950</b>

#### 13.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### 14.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra	-	7.513.978.097	2.547.754.537	4.966.223.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	901.878.630	254.016.845	647.861.785
Thuế thu nhập cá nhân	32.940.383	99.331.928	111.419.013	20.853.298
Thuế tài nguyên	-	97.252.321	97.252.321	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	183.550.081	98.062.383	85.487.698
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	127.010.408	127.010.408	-
<b>Cộng</b>	<b>32.940.383</b>	<b>8.923.001.465</b>	<b>3.235.515.507</b>	<b>5.720.426.341</b>

#### 14.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.653.041	6.653.041	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.653.041</b>	<b>6.653.041</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Đường và các sản phẩm từ mía: 5%; Phân bón: Không chịu thuế;

Hoạt động kinh doanh khác: theo quy định về thuế suất hiện hành của pháp luật.

#### Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 15. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người lao động	374.423.465	657.585.247
<b>Cộng</b>	<b>374.423.465</b>	<b>657.585.247</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	-	3.215.292.965
Lãi bán hàng trả chậm	7.864.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.864.000</u></b>	<b><u>3.215.292.965</u></b>

### 17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	-	120.355.447
BHXH, BHYT, BHTN	102.756	-
Phải trả khác	20.000.000	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>20.102.756</u></b>	<b><u>140.355.447</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****18. Vay và nợ thuê tài chính****18.1 Vay ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	132.462.686.716	132.462.686.716	171.516.496.570	200.719.789.428	103.259.393.858	103.259.393.858
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum (i)	132.462.686.716	132.462.686.716	171.516.496.570	200.719.789.428	103.259.393.858	103.259.393.858
Vay dài hạn đến hạn trả	24.000.000.000	24.000.000.000	-	22.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum (ii)	24.000.000.000	24.000.000.000	-	22.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>156.462.686.716</b>	<b>156.462.686.716</b>	<b>171.516.496.570</b>	<b>222.719.789.428</b>	<b>105.259.393.858</b>	<b>105.259.393.858</b>

**Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:**

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/666424/HHTD ngày 15/11/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum, hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/666424/HĐBĐ ngày 15/08/2017 và hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/666424/HĐBĐ ngày 25/01/2018 ký kết giữa Công ty CP Đường Kon Tum với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum, mục đích sử dụng là tài trợ vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC của công ty, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2019, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Ngày 31/12/2019 Công ty ký mới hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/666424/HHTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum, hạn mức tín dụng mới là 160 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 03/2019/666424/HĐBĐ ngày 31/12/2019 và hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2019/666424/HĐBĐ ngày 31/12/2019. Mục đích sử dụng vốn vay đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, số dư cấp bảo lãnh, mở L/C của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/666424/HHTD ngày 15/11/2018.

Ngày 22/04/2020, Ngân hàng BIDV điều chỉnh cơ cấu nợ vay dài hạn của dự án, gia hạn nợ đến năm 2027 theo công văn 546/BIDV-KT-KHDN.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**

Địa chỉ: Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, TP. Kon Tum

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****18.2 Vay dài hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum (i)	-	-	56.738.630.290	-	56.738.630.290	56.738.630.290
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum (ii)	53.828.000.000	53.828.000.000	10.000.000.000	-	63.828.000.000	63.828.000.000
<b>Cộng</b>	<b>53.828.000.000</b>	<b>53.828.000.000</b>	<b>66.738.630.290</b>	<b>-</b>	<b>120.566.630.290</b>	<b>120.566.630.290</b>

**Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn:**

(i) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức số 01/2019/666424/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum được gia hạn lại theo từng lần phê duyệt của Ngân hàng với từng kế ước vay nợ cụ thể.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/666424/HĐTD ngày 14/06/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 12/12/2017, mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường từ 1800 TMN lên 2500 TMN, số tiền tối đa là 93.828.000.000 đồng nhưng không được vượt quá 54,6% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời điểm đáo hạn: ngày 16/8/2022, lãi suất 9,1%/năm; tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư.

Ngày 22/04/2020 ngân hàng BIDV điều chỉnh cơ cấu nợ vay dài hạn của dự án, gia hạn nợ đến năm 2027 theo công văn 546/BIDV-KT-KHDN.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****19. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>50.700.000.000</b>	<b>2.609.812.512</b>	<b>18.674.216.181</b>	<b>5.136.360.000</b>	<b>77.054.916.661</b>	<b>154.175.305.354</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.526.443.221	4.526.443.221
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(898.596.696)	(898.596.696)
Giảm khác	-	-	-	-	(59.690.952)	(59.690.952)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>50.700.000.000</b>	<b>2.609.812.512</b>	<b>18.674.216.181</b>	<b>5.136.360.000</b>	<b>80.623.072.234</b>	<b>157.743.460.927</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.982.138.055	1.982.138.055
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	(452.644.322)	(452.644.322)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(489.551.366)	(489.551.366)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>50.700.000.000</b>	<b>2.609.812.512</b>	<b>18.674.216.181</b>	<b>5.136.360.000</b>	<b>81.663.014.601</b>	<b>158.783.403.294</b>

(\*) Trong kỳ, công ty đã thực hiện phân phối quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chi tiết như sau:

452.644.322 đồng

- đồng

- đồng

(\*\*) Giảm khác trong năm là tiền truy thu thuế TNDN từ các năm trước.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 19.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Ông Nguyễn Tất Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
AMERICA LLC	2.556.900.000	2.541.900.000
Các cổ đông khác	36.950.100.000	36.965.100.000
<b>Cộng</b>	<b><u>50.700.000.000</u></b>	<b><u>50.700.000.000</u></b>

### 19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.700.000.000	50.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<b><u>50.700.000.000</u></b>	<b><u>50.700.000.000</u></b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

### 19.3 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

### 19.4 Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Chưa công bố	0%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không		

### 19.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

#### Mục đích trích lập các quỹ

**Quỹ đầu tư phát triển:** Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:** Được dùng để bổ sung vốn điều lệ.

#### Tỷ lệ trích lập các quỹ

Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

### 20. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Năm xóa nợ</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Xóa nợ cho nông dân vùng nguyên liệu	12.459.952.254	Từ năm 2011 đến nay	Các hộ trồng mía đặc biệt khó khăn, không có khả năng trả nợ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán đường thành phẩm	132.282.172.382	146.718.998.098
Doanh thu bán mật	14.478.190.476	16.733.360.950
Doanh thu bán bã bùn	1.256.003.620	1.502.365.715
Doanh thu bán phân bón	5.062.410.544	4.810.378.563
Doanh thu đường Tuy Hòa	-	55.119.047.619
Doanh thu đường Trà Vinh	-	5.261.904.762
Doanh thu đường Sơn La	-	102.676.666.666
Doanh thu khác	117.519.809	422.587.715
<b>Cộng</b>	<b>153.196.296.831</b>	<b>333.245.310.088</b>

#### 2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường thành phẩm	114.322.175.953	150.352.283.626
Giá vốn bán mật ri	14.280.000.000	-
Giá vốn bán phân bón	4.787.611.755	4.608.002.728
Giá vốn bán đường C	-	-
Giá vốn đường Tuy Hòa	-	54.761.904.762
Giá vốn đường Trà Vinh	-	5.238.095.238
Giá vốn đường Sơn La	-	101.819.047.622
Giá vốn khác	23.187.480	27.030.864
<b>Cộng</b>	<b>133.412.975.188</b>	<b>316.806.364.840</b>

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.241.441.994	4.627.397.455
<b>Cộng</b>	<b>2.241.441.994</b>	<b>4.627.397.455</b>

#### 4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12.205.625.810	8.517.374.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.427.600	-
<b>Cộng</b>	<b>12.223.053.410</b>	<b>8.517.374.303</b>

#### 5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	19.293.266	23.787.855
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.892.811	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	104.642.186	104.642.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.114.318	460.035.439
Chi phí bằng tiền khác	32.391.096	75.503.088
<b>Cộng</b>	<b>609.333.677</b>	<b>663.968.568</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.820.451.237	4.412.364.529
Chi phí vật liệu quản lý	267.630	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	66.944.336	78.451.626
Chi phí khấu hao TSCĐ	542.608.240	582.667.622
Thuế, phí và lệ phí	33.340.775	-
Chi phí dự phòng	21.150.788	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.478.203	100.416.637
Chi phí bằng tiền khác	830.583.414	1.454.309.019
<b>Cộng</b>	<b>5.556.824.623</b>	<b>6.628.209.433</b>
<i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(84.893.222)
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.556.824.623</b>	<b>6.543.316.211</b>

### 7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	743.055.370
Các khoản khác	90.938.934	235.095.226
<b>Cộng</b>	<b>90.938.934</b>	<b>978.150.596</b>

### 8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	548.000.000	568.800.000
Chi phí lưu ký chứng khoán	10.000.000	20.000.000
Các khoản khác	774.025.542	892.213.608
<b>Cộng</b>	<b>1.332.025.542</b>	<b>1.481.013.608</b>

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.544.734.294	126.542.971.540
Chi phí nhân công	14.240.018.990	13.226.171.936
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.459.208.768	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.409.105.625	5.391.752.154
Chi phí dự phòng	21.150.788	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.422.821.041	1.614.762.051
Chi phí khác bằng tiền	5.497.444.274	10.980.759.213
<b>Cộng</b>	<b>170.594.483.780</b>	<b>157.756.416.894</b>

### 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	412.327.264	312.377.388
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>412.327.264</b>	<b>312.377.388</b>

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	2.394.465.319	4.838.820.609
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>		
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	1.332.025.542	1.481.013.608
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	548.000.000	568.800.000
Các khoản khác	784.025.542	912.213.608
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>		
Tổng thu nhập được miễn thuế	1.664.854.539	4.757.947.277
Các khoản khác	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>		
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.061.636.322	1.561.886.940
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>412.327.264</b>	<b>312.377.388</b>

### **11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.982.138.055	4.526.443.221
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	<b>1.982.138.055</b>	<b>4.526.443.221</b>
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	452.644.322
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	5.070.000	5.070.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>391</b>	<b>804</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm tài chính 2018-2019 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 40/NQ-ĐHĐCĐTN/2019.

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.070.000	5.070.000

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

##### 2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Lương, thù lao	483.000.000	590.400.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương, thưởng	380.642.652	322.361.909

##### 2.2 Các bên liên quan khác

**Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Tất Đạt	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc	Ông Lê Hồng Thái - cựu Tổng Giám đốc Đường Kontum là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La	Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đường Kontum và Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đường Kontum và Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	Bà Tạ Ngọc Hương vợ ông Trần Ngọc Hiếu (thành viên hội đồng quản trị Công ty) là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bà Đặng Thị Thu Hằng là Tổng Giám đốc của Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kontum.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Công ty TNHH Kim Hà Việt</b>		
Bán hàng	5.851.428.572	41.933.333.331
Lãi trả chậm thanh toán	204.327.573	121.773.384
<b>Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc</b>		
Bán hàng	35.238.095.238	267.747.071.432
Lãi trả chậm thanh toán	55.002.740	2.162.618.800
<b>Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa</b>		
Mua hàng	-	54.761.904.762
Bán hàng	48.000.000.000	27.086.000
Mua vật tư thiết bị	-	1.440.147.484
Bán vật tư thiết bị	-	800.000.000
<b>Công ty cổ phần Mía đường Sơn La</b>		
Bán hàng	760.225.000	-
Mua hàng	-	101.819.047.622
Mua vật tư thiết bị	-	912.660.000
Bán vật tư thiết bị	-	1.175.000.000
<b>Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt</b>		
Bán hàng	18.952.380.953	13.142.857.142
Lãi trả chậm thanh toán	520.531.232	470.178.058

*Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><u>Nợ phải thu</u></b>		
<b>Công ty TNHH Kim Hà Việt</b>		
Phải thu về lãi trả chậm	-	102.558.904
Phải thu về bán hàng	-	16.567.324.500
Trả trước tiền hàng	9.983.682.390	-
<b>Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc</b>		
Phải thu về bán hàng	-	37.923.925.000
<b>Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa</b>		
Phải thu về bán hàng	51.309.794.600	909.794.600
Trả trước tiền hàng	5.050.000.000	-
<b>Công ty cổ phần Mía đường Sơn La</b>		
Phải thu về bán hàng	-	335.544.000
<b>Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt</b>		
Phải thu về bán hàng	13.400.000.000	12.000.000.000
Phải thu về lãi trả chậm	88.109.589	59.178.084
<b>Cộng</b>	<b><u>79.831.586.579</u></b>	<b><u>67.898.325.088</u></b>

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên có liên quan là giá thỏa thuận giữa các bên trên cơ sở giá cả thị trường từng thời điểm

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2018 đến 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 14 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu



Trần Văn Danh

Kế toán trưởng



Phạm Đức Cơ

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Thu Hằng